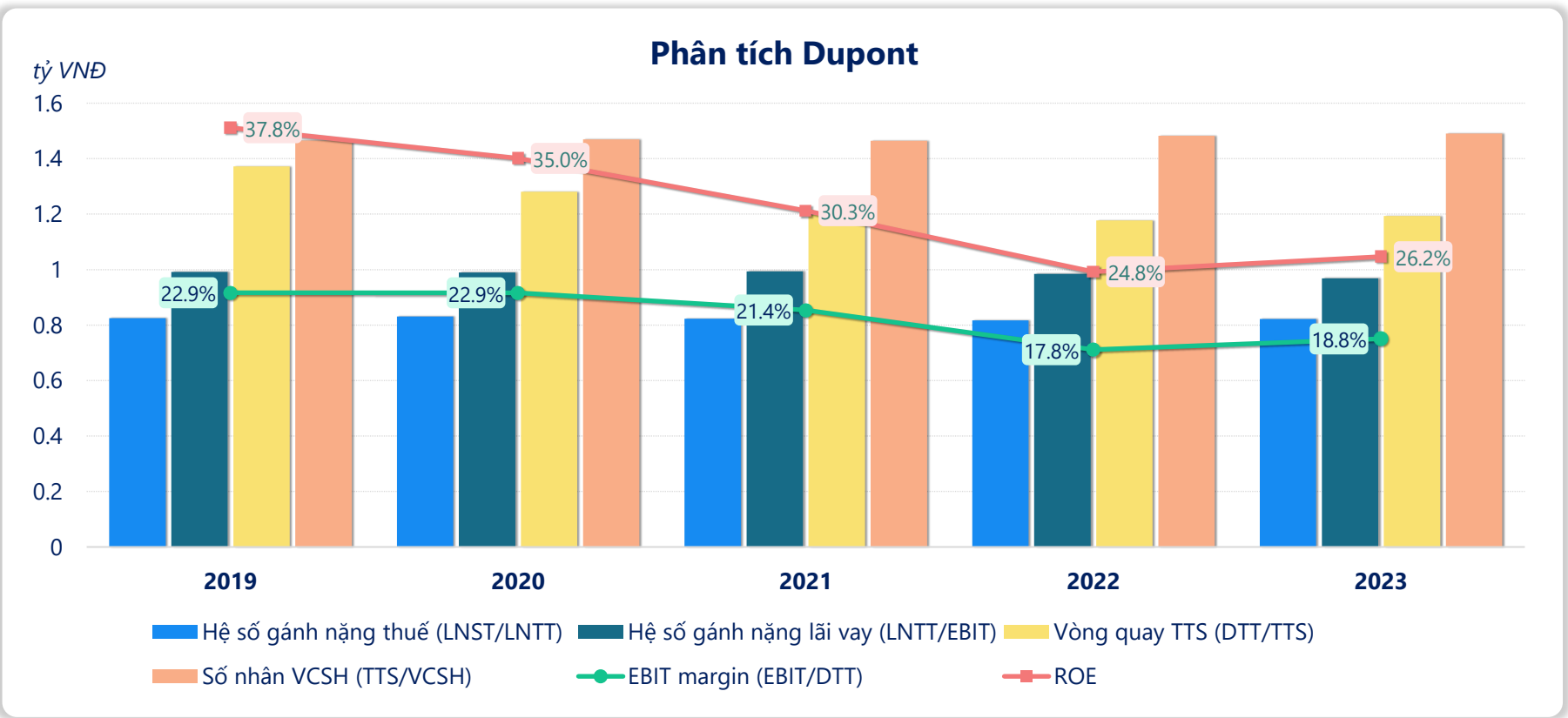
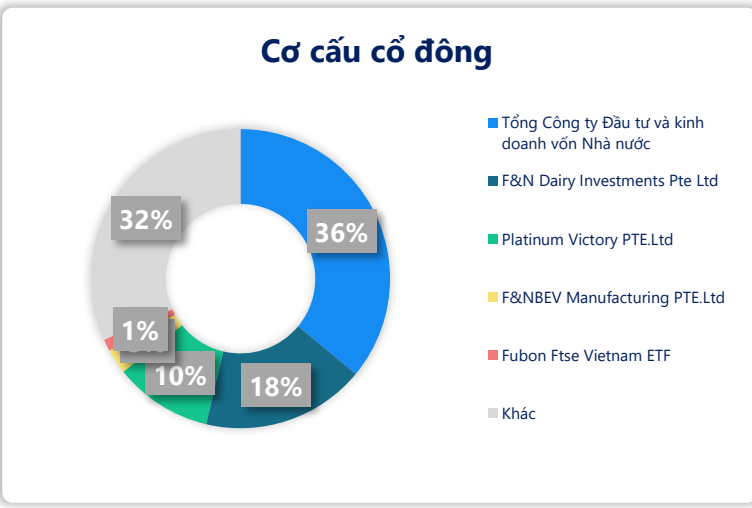


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	67,600
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	62,122 - 78,692
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	141,281
Số lượng CPLH (CP)	2,089,955,445
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,958,099
Sở hữu nước ngoài	53.9%
Beta	0.59
EPS	4,246
P/E	15.9

	YTD	1T	3T	6T
VNM	-9.2%	0.3%	-5.1%	1.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



### DT thuần 2023

60,369 tỷ VNĐ

YoY: ▲ 413 | 0.7%

### LN sau thuế 2023

9,019 tỷ VNĐ

YoY: ▲ 441 | 5.2%

### ROE 2023

26.2%

+/- YoY: ▲ 1.4%

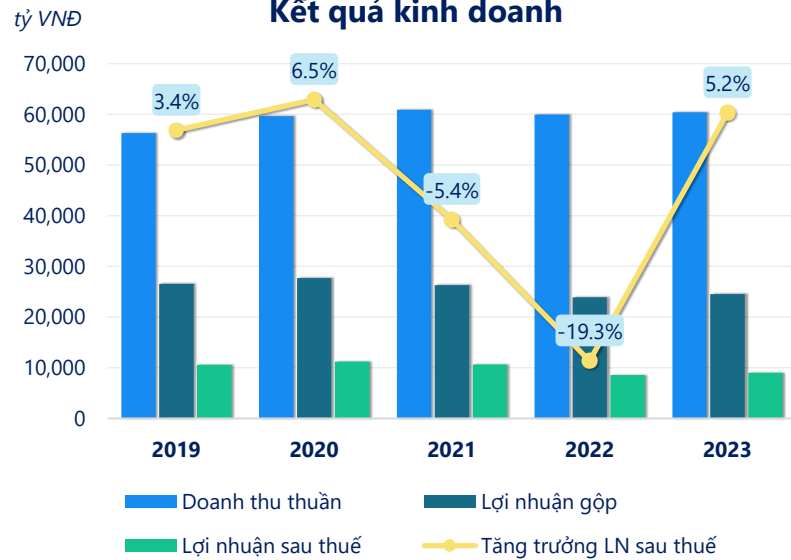
### ROA 2023

17.5%

+/- YoY: ▲ 0.8%

## CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)

### Kết quả kinh doanh

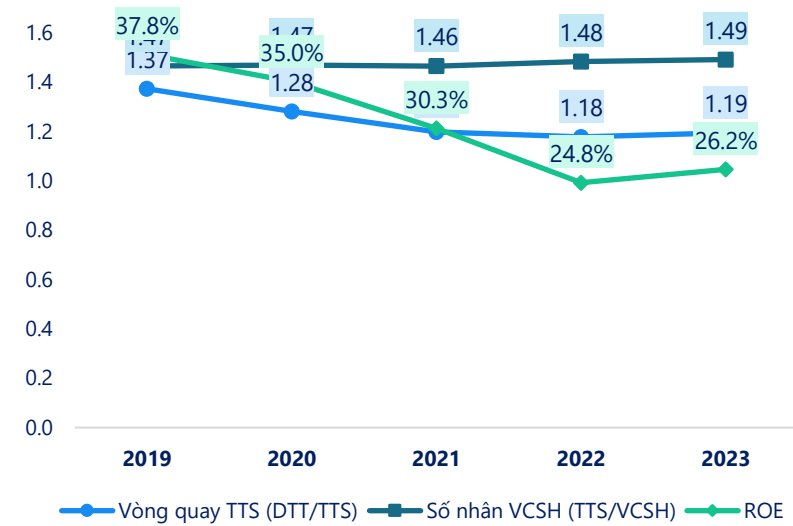


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 18.8% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.82 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.97 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

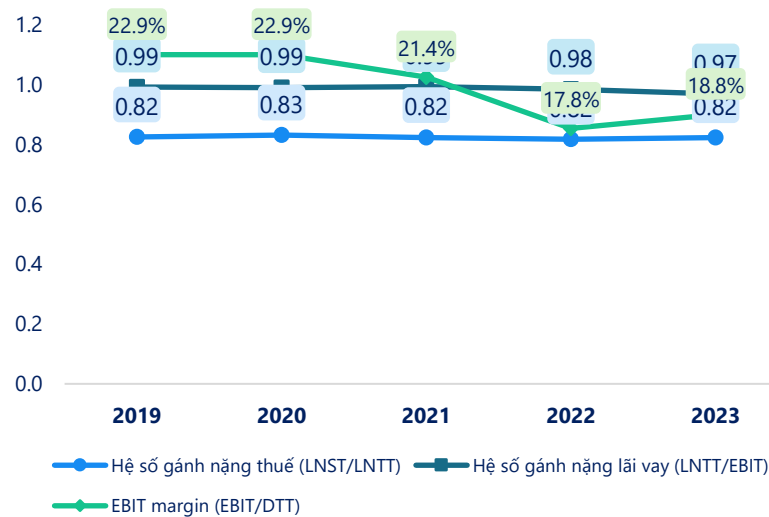
### Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh VNM năm 2023, doanh thu thuần đạt 60,369 tỷ đồng tăng 0.69%, lợi nhuận sau thuế đạt 9,019 tỷ đồng tăng 5.15%.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 26.2% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

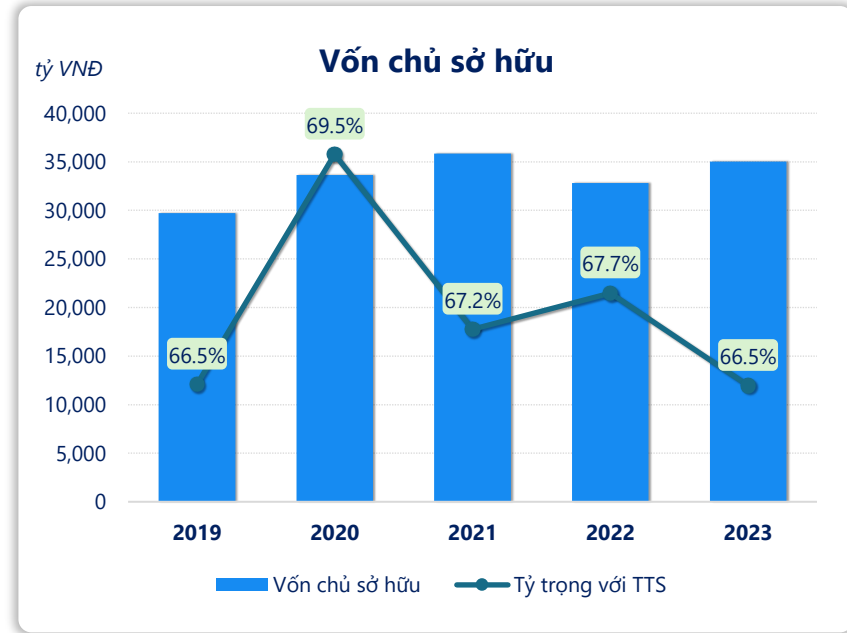
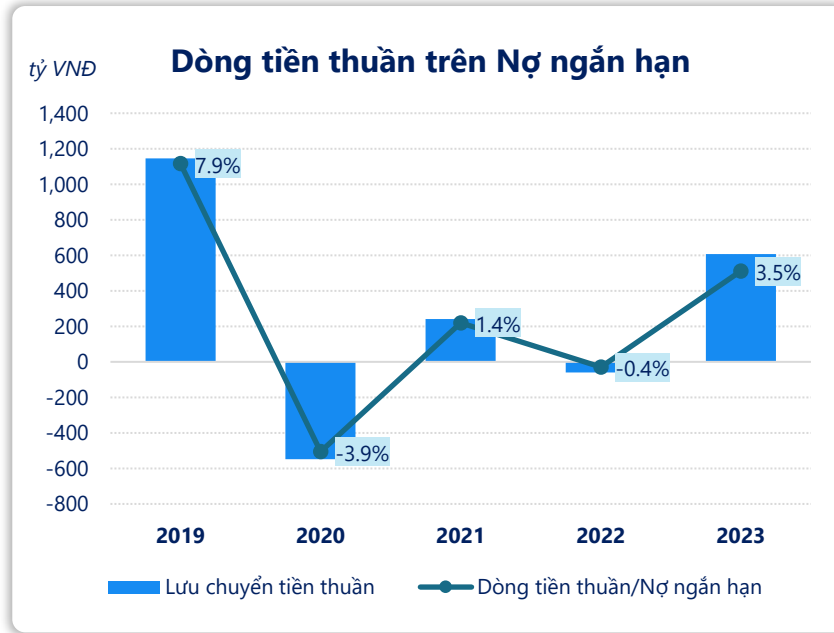
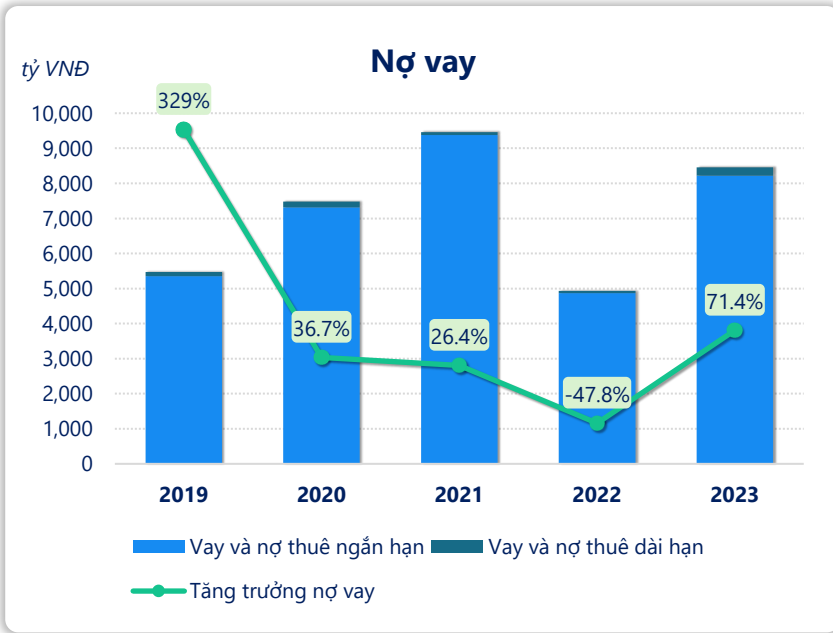
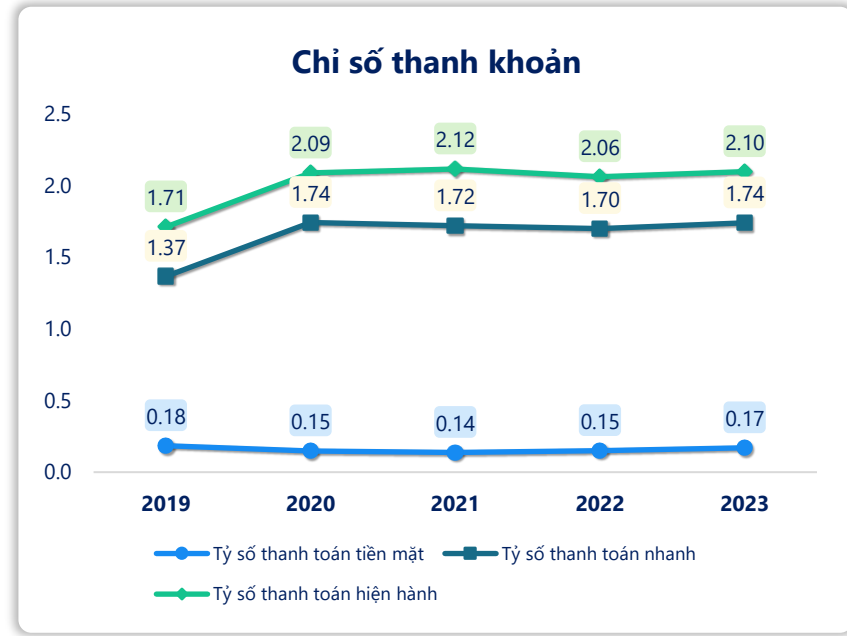
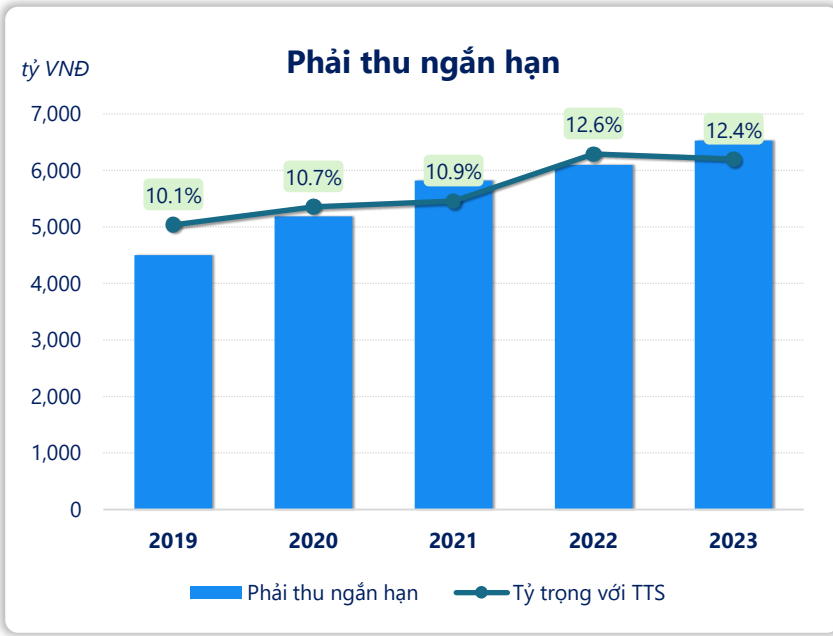


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 1.19, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.49 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>52,673</b>	<b>48,483</b>	<b>8.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>35,936</b>	<b>31,560</b>	<b>13.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,912	2,300	26.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,137	17,414	15.6%
Phải thu ngắn hạn	6,530	6,100	7.0%
Hàng tồn kho	6,128	5,538	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	229	208	9.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>16,737</b>	<b>16,922</b>	<b>-1.1%</b>
Phải thu dài hạn	16.1	38.4	-58.0%
Tài sản cố định	12,690	11,903	6.6%
Bất động sản đầu tư	55.6	57.6	-3.5%
Tài sản dở dang	937	1,805	-48.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	831	743	11.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>886</b>	<b>808</b>	<b>9.7%</b>
Lợi thế thương mại	1,322	1,567	-15.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>17,648</b>	<b>15,666</b>	<b>12.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>17,139</b>	<b>15,308</b>	<b>12.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,218	4,867	68.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,806	4,284	-11.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>509</b>	<b>358</b>	<b>42.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	238	66.0	261%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>35,026</b>	<b>32,817</b>	<b>6.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>35,026</b>	<b>32,817</b>	<b>6.7%</b>
Vốn điều lệ	20,900	20,900	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>56,318</b>	<b>59,636</b>	<b>60,919</b>	<b>59,956</b>	<b>60,369</b>
Giá vốn hàng bán	29,746	31,968	34,641	36,059	35,824
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>26,572</b>	<b>27,669</b>	<b>26,278</b>	<b>23,897</b>	<b>24,545</b>
Doanh thu HĐTC	807	1,581	1,215	1,380	1,716
Chi phí TC	187	309	202	618	503
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>109</b>	<b>144</b>	<b>88.8</b>	<b>166</b>	<b>354</b>
LN trong công ty LKLD	-5.72	3.88	-45.0	-24.5	-80.6
Chi phí bán hàng	12,993	13,447	12,951	12,548	13,018
Chi phí QLDN	1,396	1,958	1,567	1,596	1,756
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>12,797</b>	<b>13,539</b>	<b>12,728</b>	<b>10,491</b>	<b>10,904</b>
Lợi nhuận khác	-1.38	-20.8	195	4.47	64.3
<b>LN trước thuế</b>	<b>12,796</b>	<b>13,519</b>	<b>12,922</b>	<b>10,496</b>	<b>10,968</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10,554</b>	<b>11,236</b>	<b>10,633</b>	<b>8,578</b>	<b>9,019</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>10,581</b>	<b>11,099</b>	<b>10,532</b>	<b>8,516</b>	<b>8,874</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11,410	10,180	9,432	8,827	7,887
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6,748	-4,802	-3,933	3,473	-2,989
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3,516	-5,927	-5,257	-12,360	-4,293
Tiền đầu kỳ	1,523	2,665	2,111	2,349	2,300
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1,146</b>	<b>-548</b>	<b>241</b>	<b>-60.2</b>	<b>606</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.49	-5.58	-4.02	11.6	5.98
Tiền cuối kỳ	2,665	2,111	2,349	2,300	2,912